

VN-Index giảm nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

26/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,3%

VN-Index giảm nhẹ 0,3% (-5,4 điểm), đóng cửa ở mức 1.660,7 điểm. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn có diễn biến kém tích cực khi chỉ có 4 mã trong nhóm VN30 tăng điểm. Toàn sàn ghi nhận 97 mã tăng, 200 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt khoản 26,9 nghìn tỷ đồng.

- Ngành dịch vụ tài chính giảm điểm, khi các mã SSI (-2,6%), VIX (-3,4%), VND (-2,4%), VCI (-2,2%) và HCM (-1,7%) đều giảm mạnh.
- Các cổ phiếu bất động sản như VIC (+3,8%), BCM (+0,5%), KDH (+2,4%) và KBC (+1,9%) tăng, trong khi VHM (-0,5%), NVL (-2,5%) và PDR (-1,0%) giảm điểm.
- Trong ngành ngân hàng, BID (-0,9%), TCB (-0,5%), VPB (-1,8%), MBB (-1,1%) và HDB (-2,7%) kém tích cực. CTG (+0,8%) và LPB (+0,2%) tăng nhẹ.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm hàng không HVN (-2,4%) và VJC (-2,5%), bán lẻ MWG (-1,4%), thép HPG (-0,9%), công nghệ FPT (-0,5%), tiện ích GAS (-0,7%) và dầu khí BSR (-1,6%).

Điểm tin

- Ngành gỗ và sản phẩm gỗ: Tổng thống Donald Trump công bố áp thuế 30-50% đối với đồ nội thất nhập khẩu vào Mỹ, các nhà xuất khẩu Việt Nam sẽ đối mặt với thách thức
- VPBankS công bố Nghị quyết HĐQT về kế hoạch IPO chi tiết

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1660,7	276,1	110,6
% Δ	-0,3%	-0,6%	0,1%
- % Δ 1 tuần	0,1%	-0,1%	-0,3%
- % YTD	31,1%	21,4%	16,4%
- % YOY	28,6%	17,0%	18,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.022,5	\$90,3	\$22,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.351,5	\$104,9	\$29,8
- TB 1 năm (triệu)	\$882,6	\$61,7	\$34,0
- TB QTD	\$1.510,8	\$119,5	\$44,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	80,1%	120,5%	40,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$72,3	\$2,6	\$0,3
- Bán (triệu)	\$149,8	\$6,4	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$77,5	-\$3,9	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	106	67	185
Mã giảm	214	98	198
Không đổi	94	142	537
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	274,0	15,9	54,8
P/E trượt 12T	15,1	24,8	15,5
LS cổ tức*	2,4%	3,1%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.840,0	38.383	1706,6
4111FB000	1.840,3	638	3,9
VN30F2512	1.839,0	1.432	1,5
41IG3000	1.818,1	285	0,9
USD/VND		26.400	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dự báo chỉ số VN-Index sẽ dao động trong biên độ 1.655-1.670 điểm trong phiên 29/09 với mục đích thăm dò hoạt động cầu và lực cung quanh vùng giá hiện tại. Đóng cửa vượt ngưỡng 1.670 điểm sẽ thúc đẩy chỉ số kiểm định lại vùng 1.700 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành gỗ và sản phẩm gỗ: Tổng thống Donald Trump công bố áp thuế 30-50% đối với đồ nội thất nhập khẩu vào Mỹ, các nhà xuất khẩu Việt Nam sẽ đối mặt với thách thức

* Vào ngày 26/9/2025, Tổng thống Donald Trump đã công bố qua mạng xã hội Truth Social rằng Mỹ sẽ áp thuế 30-50% đối với tủ bếp, tủ chậu phòng tắm, các sản phẩm liên quan và đồ nội thất bọc nệm nhập khẩu, bắt đầu từ ngày 1/10/2025. Chúng tôi nhận định rằng mức thuế cao hơn sẽ làm tăng giá cuối cùng cho người tiêu dùng tại Mỹ, theo đó làm giảm nhu cầu. Mặt khác, chúng tôi tin rằng thị phần xuất khẩu của Việt Nam sẽ không bị ảnh hưởng vì mức thuế sẽ được áp dụng cho tất cả các quốc gia xuất khẩu. Hiện vẫn chưa rõ mức 30-50% này là 1) mức thuế cộng thêm vào 20% thuế đối ứng hiện hành của Việt Nam, do đó tổng mức thuế là 50-70%, hay 2) 30-50% là tổng mức thuế (nghĩa là mức thuế tăng thêm sẽ là 10-30% ngoài mức thuế đối ứng 20% hiện có).

*** Tác động đến các cổ phiếu thuộc danh mục theo dõi:**

- PTB: Chúng tôi đánh giá đây là một tác động tiêu cực đối với triển vọng của PTB, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Trong mảng gỗ, thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng 60-70% doanh thu, với tủ bếp và nội thất phòng tắm –những sản phẩm sẽ phải chịu mức thuế 50% theo thông báo mới- là những sản phẩm chủ lực. Ban lãnh đạo kỳ vọng rằng (1) Mỹ sẽ áp dụng mức thuế đối ứng hoặc mức thuế bảo hộ mới công bố, thay vì cộng dồn cả 2 mức thuế, và (2) kỳ vọng mức tác động có thể kiểm soát được, dù có rủi ro về đơn đặt hàng mới chậm lại và khả năng bị hủy các đơn hàng đã đặt. Cho đến nay, PTB đã có đơn hàng đến hết quý 4/2025 và đang nhận các đơn hàng cho quý 1/2026. Trong khi đó, việc chuyển hướng sang các thị trường thay thế như một biện pháp giảm thiểu tác động của thuế sẽ cần thời gian để thực hiện.

- ACG: Mức thuế này có thể ảnh hưởng đến ACG do thị trường Hoa Kỳ đóng góp khoảng 12% tổng doanh thu của công ty. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng tác động sẽ là hạn chế do công ty có khả năng chuyển sang bán tại thị trường trong nước và các thị trường ngoài Mỹ. Với doanh thu trong nước chiếm khoảng 80% tổng doanh thu, chúng tôi dự phóng lợi nhuận của ACG trong giai đoạn 2026-2027 sẽ tăng trưởng tốt, được hỗ trợ bởi sự phục hồi của thị trường bất động sản trong nước, điều này sẽ bù đắp cho mức giảm trong hoạt động xuất khẩu đến thị trường Mỹ.

VPBankS công bố Nghị quyết HĐQT về kế hoạch IPO chi tiết

* Quy mô phát hành: 25% số cổ phiếu đang lưu hành (tương đương 375 triệu cổ phiếu). Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 15.000 tỷ đồng lên 18.750 tỷ đồng.

* Giá chào bán: 33.900 đồng/cổ phiếu. Dựa trên báo cáo tài chính quý 2/2025 và kế hoạch lợi nhuận năm 2025 của VPBankS, chúng tôi ước tính mức định giá tương ứng với 2025F P/B trước phát hành là 2,4x (sau phát hành là 1,9x) và P/E 2025F trước phát hành là 14,3x. Tính đến ngày 25/9, nhóm công ty chúng khoán niêm yết (gồm chín công ty chọn mẫu) đang giao dịch ở mức P/B trung vị năm 2025 là 2,6x.

* Giả định tỷ lệ đăng ký mua đạt 100%, tổng số tiền huy động đạt 12.700 tỷ đồng (tương đương 480 triệu USD). Phân bổ dự kiến: 30% cho hoạt động đầu tư tự doanh, 68% cho cho vay margin, 2% cho ứng trước tiền bán chứng khoán. Thời gian giải ngân dự kiến: từ quý 4/2025 đến năm 2026.

* Thời gian IPO: Từ quý 3/2025 đến quý 2/2026 (sau khi được UBCKNN phê duyệt).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PTB	Công nghiệp	12%	125	0,3	49.350	71.000	44%	4,9%	49%	MUA	14/03/25	7,5	6,7	15,8	1,1
NLG	Bất động sản	5%	598	5,1	41.000	58.600	43%	1,2%	44%	MUA	14/08/25	23,6	22,6	23,0	1,6
IDC	KCN	33%	581	3,4	40.400	56.100	39%	5,0%	44%	MUA	15/08/25	9,8	7,9	23,0	2,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.675	2,4	34.800	47.800	37%	3,4%	41%	MUA	04/08/25	19,7	11,9	23,6	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	506	4,3	59.500	81.700	37%	3,4%	41%	MUA	17/02/25	8,9	6,6	16,0	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.218	1,8	45.650	58.000	27%	11,0%	38%	MUA	10/09/25	13,5	12,9	16,0	2,7
KDH	Bất động sản	19%	1.467	7,5	34.500	47.100	37%	0,0%	37%	MUA	22/08/25	40,6	34,2	23,0	2,2
DGC	Công nghiệp	37%	1.372	7,5	95.400	126.000	32%	3,1%	35%	MUA	25/07/25	11,4	9,5	15,8	2,4
ACG	Gỗ	12%	205	0,0	35.950	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	9,9	9,0	15,8	1,3
SIP	KCN	45%	527	0,9	57.500	73.900	29%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,4	11,7	23,0	3,0
DCM	Phân bón	43%	752	4,5	37.500	46.600	24%	5,3%	30%	MUA	17/09/25	10,6	8,5	15,8	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.956	1,6	57.900	74.300	28%	0,0%	28%	KQ	13/08/25	17,6	15,5	14,0	3,3
GAS	Dầu khí	47%	5.621	2,2	61.500	76.100	24%	4,1%	28%	KQ	13/08/25	12,4	11,6	12,9	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.084	2,4	84.700	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,3	13,1	10,9	2,4
FRT	Bán lẻ	18%	839	4,0	130.000	165.300	27%	0,0%	27%	MUA	03/09/25	31,1	19,1	15,0	7,7
TV2	Điện & Nước	7%	91	0,4	35.500	43.900	24%	2,8%	26%	MUA	18/09/25	56,1	14,1	14,0	1,9
HPG	VLXD	30%	8.301	89,0	28.550	35.300	24%	2,8%	26%	MUA	14/08/25	13,6	10,2	15,8	1,8
FPT	CNTT	12%	6.291	50,9	97.500	121.200	24%	2,1%	26%	KQ	14/08/25	18,2	15,6	17,2	5,0
ACB	Ngân hàng	0%	4.991	19,8	25.650	31.200	22%	3,9%	26%	MUA	18/08/25	7,4	6,1	12,9	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	86%	176	0,5	53.000	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,9	1,9
SZC	KCN	17%	239	1,7	35.000	42.400	21%	2,9%	24%	KQ	01/07/25	21,7	17,9	23,0	2,0
VPB	Ngân hàng	6%	9.136	59,0	30.400	37.000	22%	1,6%	23%	PHTT	21/08/25	12,7	9,8	12,9	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	19.940	23,3	63.000	77.600	23%	0,0%	23%	MUA	25/08/25	15,7	13,3	12,9	2,5
MSN	Bán lẻ	75%	4.502	32,3	82.200	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,7	28,0	14,0	3,7
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,2	13.200	15.000	14%	9,1%	23%	MUA	02/06/25	10,1	9,4	12,9	1,1

PVS	Dầu khí	39%	614	5,6	33.900	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,5	15,9	23,6	1,2
SCS	DV Hàng không	16%	215	0,6	59.700	67.000	12%	10,1%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,0	18,2	4,2
DPG	Điện & Nước	44%	176	3,2	46.000	55.200	20%	2,2%	22%	MUA	04/09/25	13,6	6,0	17,6	2,3
PHR	Công nghiệp	35%	289	0,7	56.400	67.400	20%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,5	15,8	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	659	0,2	47.200	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,0	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.837	13,0	61.100	70.300	15%	6,5%	22%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	16,0	4,0
PPC	Điện & Nước	45%	131	0,2	10.750	12.400	15%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,8	6,5	12,9	0,8
BMI	Bảo hiểm	22%	111	0,4	22.100	26.200	19%	2,3%	21%	MUA	12/04/24	9,0	7,7	16,2	1,0
VEA	Ô-tô	47%	1.983	1,0	39.400	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,0	1,8
PC1	Điện & Nước	36%	353	3,5	26.050	31.100	19%	0,0%	19%	KQ	05/08/25	18,2	10,7	17,6	1,6
BMP	VLXD	15%	445	0,7	143.500	155.400	8%	10,1%	18%	KQ	04/09/25	9,7	9,9	17,6	4,2
CTG	Ngân hàng	4%	10.313	19,7	50.700	60.000	18%	0,0%	18%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	12,9	1,7
AST	DV Hàng không	4%	122	0,0	71.800	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	15,0	5,6
OIL	Dầu khí	6%	449	1,7	11.500	13.300	16%	0,9%	17%	KQ	21/07/25	250,0	24,9	23,6	1,1
HDB	Ngân hàng	1%	3.992	21,6	30.150	34.000	13%	3,3%	16%	KQ	08/09/25	6,5	5,5	12,9	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	127	0,8	34.700	39.100	13%	3,2%	16%	MUA	21/08/25	10,4	9,4	15,8	1,6
MBB	Ngân hàng	1%	8.009	34,0	26.250	30.000	14%	1,1%	15%	KQ	25/08/25	8,2	6,7	12,9	1,7
DGW	Bán lẻ	26%	345	3,8	41.500	47.400	14%	1,2%	15%	PHTT	23/07/25	17,0	12,9	15,0	3,0
DPM	Phân bón	43%	676	3,3	26.250	29.000	10%	4,6%	15%	KQ	17/09/25	19,9	14,4	15,8	1,6
PVT	Dầu khí	40%	329	2,4	18.500	21.200	15%	0,0%	15%	KQ	13/08/25	8,9	7,3	14,0	1,1
DXG	Bất động sản	26%	878	21,5	22.750	26.000	14%	0,0%	14%	KQ	29/08/25	90,6	51,6	23,0	1,9
CTR	CNTT	43%	390	1,2	90.000	100.400	12%	2,2%	14%	KQ	12/09/25	23,3	20,0	17,6	5,2
PLC	Dầu khí	48%	89	0,5	29.200	31.900	9%	3,4%	13%	MUA	12/09/25	18,7	9,3	15,8	1,8
VGC	KCN	43%	1.019	2,5	60.000	65.300	9%	3,7%	13%	PHTT	19/08/25	18,9	13,6	17,6	3,0
PVD	Dầu khí	45%	477	7,0	22.650	24.900	10%	2,2%	12%	KQ	11/08/25	17,6	13,2	23,6	0,8
BWE	Điện & Nước	41%	407	0,9	48.800	53.100	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,1	11,4	12,9	2,0
DXS	Bất động sản	30%	277	1,9	12.650	14.100	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	17,8	14,7	23,0	1,2
HDG	Điện & Nước	31%	476	6,0	34.000	37.770	11%	0,0%	11%	MUA	11/09/25	17,3	11,0	23,0	2,0
GVR	Công nghiệp	13%	4.318	3,0	28.500	31.200	9%	1,4%	11%	PHTT	04/07/25	26,6	23,9	15,8	2,0

BID	Ngân hàng	13%	10.785	11,3	40.550	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,4	12,9	1,8
STB	Ngân hàng	12%	4.035	23,4	56.500	62.400	10%	0,0%	10%	KQ	25/08/25	8,4	4,5	12,9	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.360	2,3	66.300	72.200	9%	1,5%	10%	PHTT	15/08/25	14,0	11,8	14,0	1,8
KBC	KCN	36%	1.341	14,4	37.600	41.500	10%	0,0%	10%	MUA	11/08/25	19,9	12,3	23,0	1,5
SSI	Chứng khoán	62%	2.988	73,5	38.000	40.800	7%	2,6%	10%	KQ	27/08/25	19,8	15,3	22,9	2,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.388	34,6	38.700	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	12,9	1,7
VRE	Bất động sản	32%	2.531	5,8	29.400	31.300	6%	0,0%	6%	PHTT	29/08/25	14,9	13,4	23,0	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	258	1,6	23.650	23.500	-1%	6,3%	6%	MUA	18/07/25	14,4	8,8	12,9	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.553	13,6	19.800	20.800	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	12,9	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.589	1,0	56.500	56.900	1%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	15,9	13,4	16,2	1,8
MWG	Bán lẻ	2%	4.363	30,9	77.900	78.300	1%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,8	16,0	15,0	3,9
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
HVN	Hàng không	21%	4.306	2,9	36.500	37.100	2%	0,0%	2%	KQ	22/07/25	9,4	13,1	18,2	-30,2
VHM	Bất động sản	40%	15.403	17,9	99.000	98.700	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	11,6	11,0	23,0	1,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.812	20,3	53.000	52.300	-1%	0,9%	0%	PHTT	21/08/25	31,5	27,5	14,0	3,3
POW	Điện & Nước	46%	1.326	8,7	14.950	14.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	02/06/25	28,0	18,8	12,9	1,1
STK	Dệt may	82%	95	0,1	25.900	25.500	-2%	0,0%	-2%	KQ	17/01/25	31,1	17,4	15,8	1,4
GMD	GTVT	7%	1.114	9,6	70.000	65.700	-6%	3,1%	-3%	KQ	31/07/25	21,2	21,7	14,0	2,4
TPB	Ngân hàng	5%	1.881	21,8	18.800	16.500	-12%	0,0%	-12%	MUA	27/05/25	7,5	6,9	12,9	1,3
VJC	Hàng không	23%	2.969	11,7	132.500	114.000	-14%	0,0%	-14%	KQ	15/03/24	19,1	14,8	18,2	3,3
HDC	Bất động sản	43%	250	6,2	37.050	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,5	22,3	23,0	2,9
VIC	Bất động sản	44%	23.935	19,8	164.000	127.900	-22%	0,0%	-22%	PHTT	29/08/25	47,4	46,1	23,0	4,4
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.230	11,1	27.500	20.100	-27%	0,0%	-27%	BÁN	28/08/25	28,7	21,7	23,6	1,5
HSG	VLXD	40%	455	8,7	19.350	13.500	-30%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,2	20,5	15,8	1,1
NKG	VLXD	44%	310	14,8	18.300	13.100	-28%	0,0%	-28%	PHTT	18/04/25	19,1	14,2	15,8	1,1
VTP	GTVT	44%	460	2,0	99.800	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,4	29,3	14,0	7,3
LPB	Ngân hàng	4%	5.437	4,9	48.050	29.800	-38%	0,0%	-38%	BÁN	18/08/25	14,1	13,9	12,9	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	85.667	2.520	11	15,3	13,5	11,2	16,1	2,1	26,0	16,9	12,2	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	69.565	2.319	11	13,0	11,6	9,6	13,1	2,2	25,5	26,6	14,4	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	63.446	4.230	4	21,0	18,4	16,3	17,6	2,4	23,2	21,8	18,0	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.667	4.333	0	23,2	17,4	16,0	11,5	2,4	75,2	21,4	17,8	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	81	227.345	2.807	26	15,8	14,0	11,8	15,2	2,2	26,5	21,5	14,2	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.459	7.622	11	12,2	10,7	8,8	12,0	1,9	11,6	10,1	8,5	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.700	850	1	19,0	15,2	12,8	15,4	1,7	16,5	12,5	10,6	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	2.988	2.988	1	30,4	19,8	15,3	21,3	2,8	30,4	19,8	15,3	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	28.193	2.169	5	18,6	16,5	14,1	19,3	3,4	23,6	17,7	13,9	3,4	4,4%
Bất động sản	8	45.339	5.667	2	24,8	21,6	20,4	19,5	2,7	49,0	35,6	27,0	2,2	0,2%
Vật liệu	4	9.511	2.378	1	18,4	13,8	10,5	16,4	1,8	17,1	16,7	13,7	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.862	572	1	24,1	19,9	14,2	20,9	1,7	31,4	22,2	13,3	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.912	1.391	2	20,1	16,2	13,2	18,2	1,7	36,2	40,6	13,9	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.925	385	0	13,3	11,1	9,4	14,4	2,0	20,8	14,1	10,4	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.315	1.188	1	23,7	20,0	15,9	22,7	2,1	27,3	17,8	14,0	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.143	2.449	1	12,9	14,7	15,0	16,2	4,5	20,2	17,8	16,4	-0,6	2,8%
TỔNG CỘNG	81	227.345	2.807	26	15,8	14,0	11,8	15,2	2,2	26,5	21,5	14,2	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.660,7	-5,4
VN 30	1.852,7	-6,0
VN Mid	2.494,3	-27,7
VNSmall	1.616,2	-4,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,1	-1,6
HNX30	601,5	-6,7
VNX Allshare	2.858,8	-14,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,6	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.105,8	7,8%
Khối ngoại mua	1.908,3	7,1%
Khối ngoại bán	3.955,1	14,7%
Tổng giao dịch	26.995,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	265,2	11,1%
Khối ngoại mua	67,8	2,8%
Khối ngoại bán	169,5	7,1%
Tổng giao dịch	2.384,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	37,2	6,2%
Khối ngoại mua	8,1	1,4%
Khối ngoại bán	21,7	3,6%
Tổng giao dịch	596,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KOS	2.750	7,0%
BIC	1.800	6,9%
HDG	1.650	5,1%
AAA	380	4,6%
HHP	410	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	14.600	10,0%
BKC	2.500	9,9%
MVB	1.800	9,6%
PVI	3.700	5,3%
DTD	1.100	5,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	2.543	3,8%
ACV	631	1,1%
ECO	272	1,0%
DDV	294	0,9%
AAS	95	0,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SMC	-700	-4,2%
VSC	-1.250	-3,9%
TVS	-700	-3,7%
PVT	-700	-3,7%
DXS	-450	-3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-9.600	-10,0%
SHS	-800	-3,1%
MBS	-1.000	-3,0%
EVS	-200	-2,7%
IPA	-500	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	-425	-2,3%
HBC	-135	-1,7%
GDA	-267	-1,5%
FOX	-575	-0,9%
BVB	-128	-0,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	1.687
SSI	1.575
CII	1.330
SHB	1.145
HPG	1.135

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	756
SHS	553
HUT	221
MBS	121
PVS	91

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	145
ACV	32
ABB	28
OIL	28
AAS	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDH	5.198.594	330.915
DBD	879.882	133.914
FCM	469.897	76.417
AAA	10.346.571	2.160.112
HDG	17.394.702	5.034.529
APH	1.971.241	613.448
NHH	360.431	113.418
HHS	14.174.324	4.741.845
HII	630.233	218.760
QCG	3.723.658	1.383.424

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	534.534	111.894
DTD	2.792.031	679.432
VHE	1.007.659	343.962
IDJ	4.180.697	1.532.446
API	913.664	400.608
LIG	1.440.220	651.776
MBG	492.538	282.099
BCC	254.395	153.246
CEO	28.002.626	18.228.058
PLC	669.557	440.624

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HTP	784.847	104.225
DIC	407.406	65.890
BII	521.514	88.789
BCR	2.330.753	711.887
BOT	466.780	173.506
DCS	190.125	79.294
DGT	495.605	243.608
CVN	221.940	115.877
ACM	341.884	190.050
BDT	78.517	54.795

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.723,0		25,6	2,6	9,5
SSI	2.988,1	61,6	24,2	2,8	11,4
VIX	2.088,3	87,4	25,9	3,1	12,4
VND	1.285,9	84,6	22,4	1,7	7,6
VCI	1.177,0	73,2	31,4	2,5	7,8
HCM	1.075,9	12,7	24,3	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	549,7		14,0	1,6	12,3
BVH	1.588,7	21,9	17,2	1,8	10,5
PVI	653,9	42,4	18,0	2,0	11,9
BIC	214,3	7,2	10,3	1,9	18,5
VNR	155,8	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	135,8	83,7	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.134,0		23,9	3,8	19,2
ACV	7.955,9	46,2	21,3	3,3	16,2
MVN	2.380,3	0,0	39,9	4,8	12,4
VEA	1.983,4	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.811,6	42,6	30,5	3,3	11,1
GEE	1.538,9	49,5	20,6	6,0	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.571,2		20,3	4,2	24,3
MCH	5.215,3	34,3	14,5	8,2	50,1
VNM	4.837,0	50,8	14,9	4,0	26,6
MSN	4.502,1	75,4	44,2	3,7	9,2
SAB	2.217,8	41,6	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.084,1	0,0	13,9	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.288,9		-324,1	1,3	5,0
BSR	3.229,7	48,5	-1.709,6	1,5	-0,1
PLX	1.674,9	4,2	21,0	1,8	8,2
PVS	613,8	38,8	12,8	1,2	9,3
PVD	476,9	45,2	15,9	0,8	5,0
OIL	449,1	5,9	39,6	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.990,8		18,3	2,1	12,9
GAS	5.621,1	47,3	12,3	2,2	19,4
REE	1.360,3	0,0	15,0	1,8	12,6
POW	1.326,2	46,4	23,5	1,1	4,6
PGV	923,5	50,0	23,4	1,6	7,1
DNH	723,2	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	9.197,9		28,8	2,7	11,5
VIC	23.935,4	44,3	47,0	4,4	9,6
VHM	15.402,8	40,4	14,2	1,9	14,7
BCM	2.654,1	31,9	19,3	3,3	18,2
VRE	2.530,5	32,0	15,2	1,5	10,4
KDH	1.466,5	18,9	48,2	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.112,2		12,4	1,9	16,3
VCB	19.939,7	8,4	15,2	2,5	17,2
BID	10.784,7	12,6	11,0	1,8	17,6
TCB	10.387,8	0,1	12,8	1,7	14,3
CTG	10.312,8	3,7	9,0	1,7	20,0
VPB	9.136,0	5,6	13,9	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.584,8		33,6	-2,1	-11,2
VPL	5.447,8	48,9	54,7	4,6	0,0
MWG	4.362,6	2,0	23,6	3,9	17,0
HVN	4.305,9	20,5	10,1	-30,2	-107,6
VJC	2.969,3	23,0	38,7	3,3	9,9
FRT	838,6	18,2	41,1	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.571,2		20,3	4,2	24,3
HPG	5.215,3	30,0	14,5	8,2	50,1
GVR	4.837,0	12,6	14,9	4,0	26,6
DGC	4.502,1	36,6	44,2	3,7	9,2
KSV	2.217,8	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.084,1	100,0	13,9	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.288,9		-324,1	1,3	5,0
DHG	3.229,7	46,1	-1.709,6	1,5	-0,1
IMP	1.674,9	26,5	21,0	1,8	8,2
DVN	613,8	0,0	12,8	1,2	9,3
DBD	476,9	84,8	15,9	0,8	5,0
DTP	449,1	0,0	39,6	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.990,8		18,3	2,1	12,9
FPT	5.621,1	12,1	12,3	2,2	19,4
CMG	1.360,3	11,6	15,0	1,8	12,6
SAM	1.326,2	48,4	23,5	1,1	4,6
SGT	923,5	-5,5	23,4	1,6	7,1
ELC	723,2	46,0	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

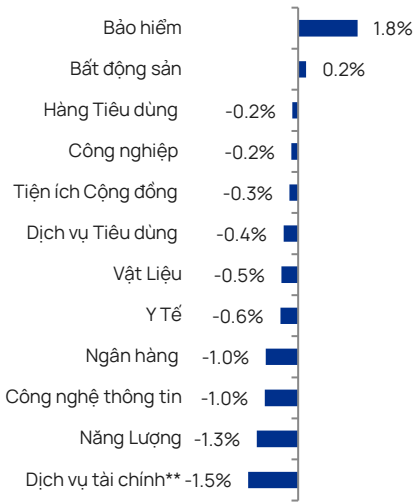
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

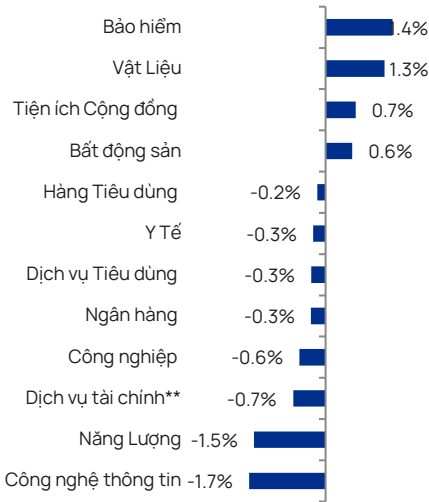
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

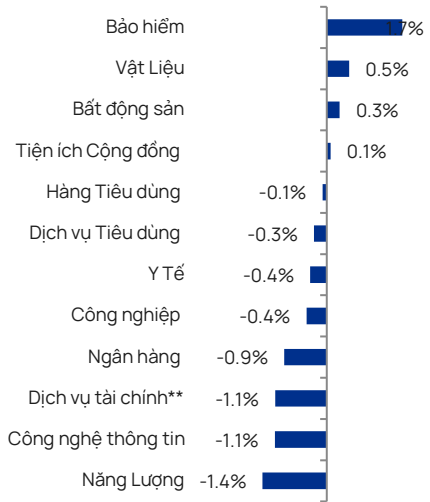


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



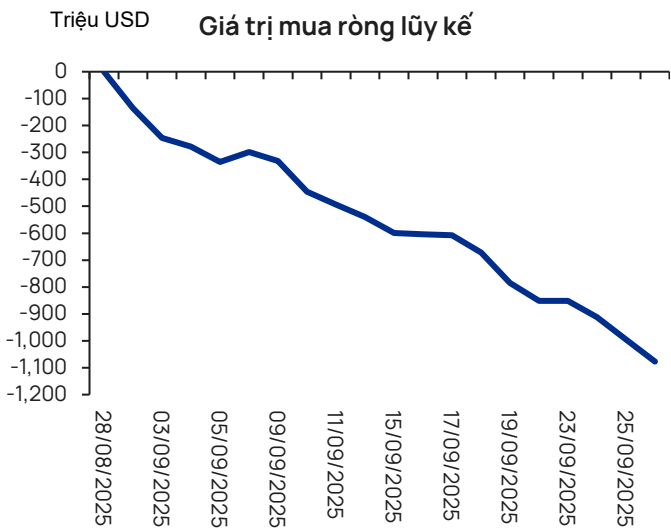
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



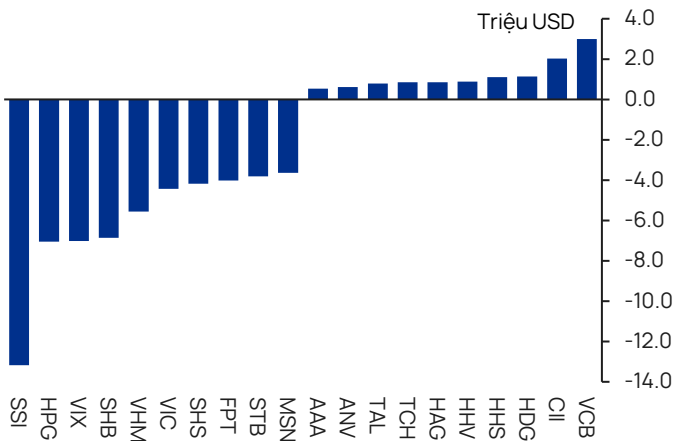
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



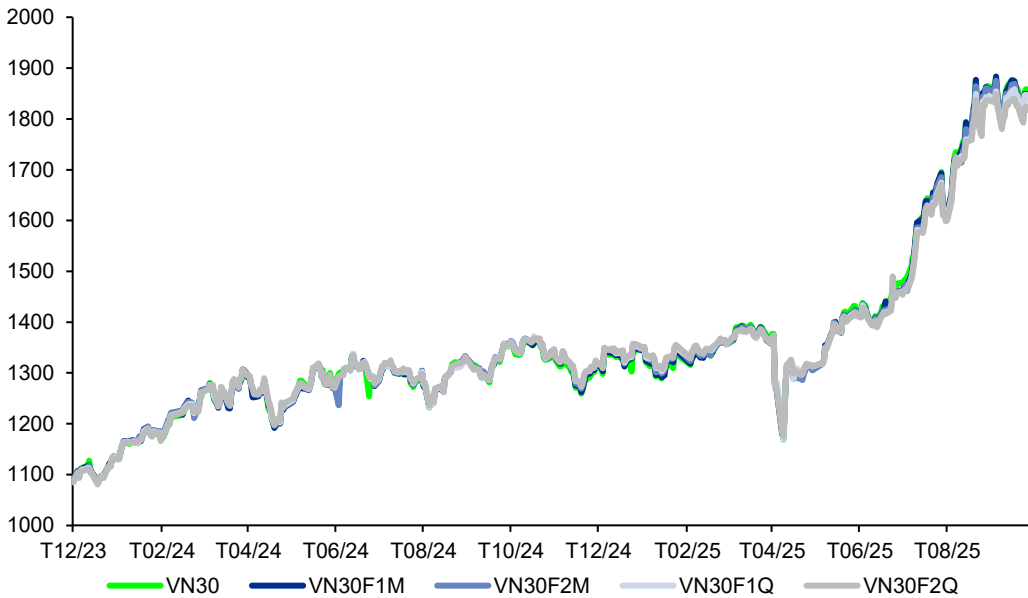
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.840,0	-9,4	-0,5%	-12,7
41I1FB000	1.840,3	-7,0	-0,4%	-12,4
VN30F2512	1.839,0	-8,8	-0,5%	-13,7
41IG3000	1.818,1	-6,5	-0,4%	-34,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	38.383	0,7%	244,86	5,9%
41I1FB000	638	40,5%	0,56	-10,8%
VN30F2512	1.432	-9,4%	0,22	-53,5%
41IG3000	285	5,9%	0,13	90,0%

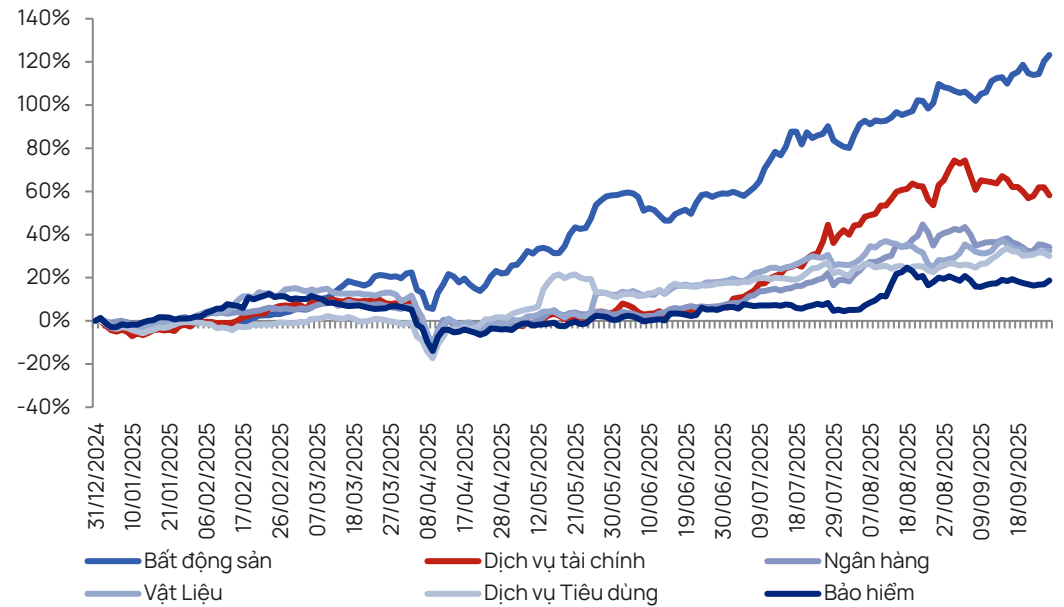


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

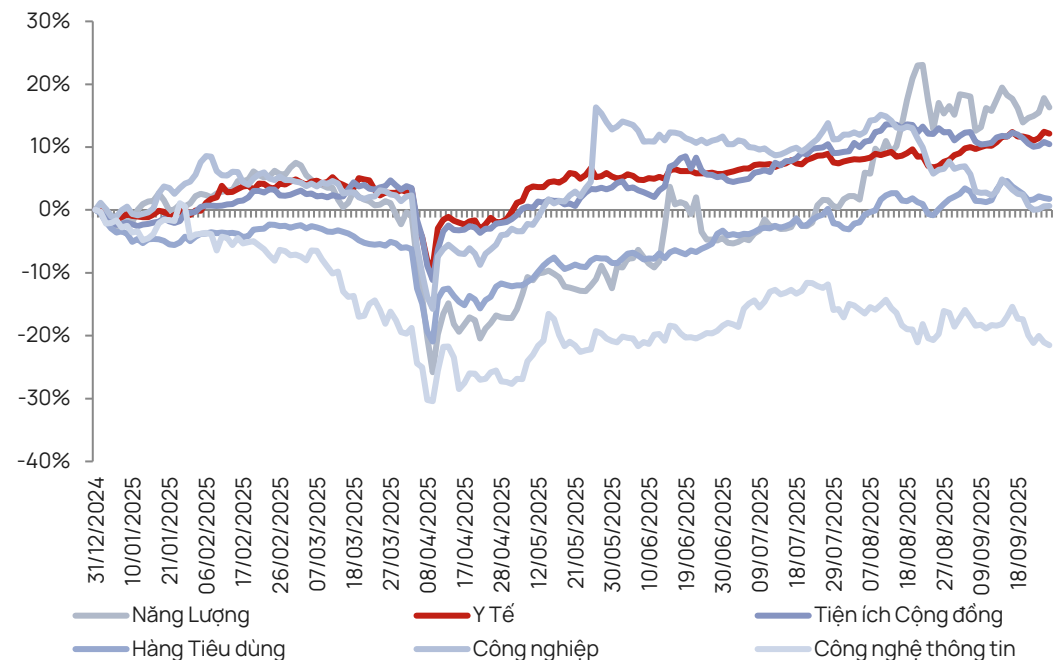
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



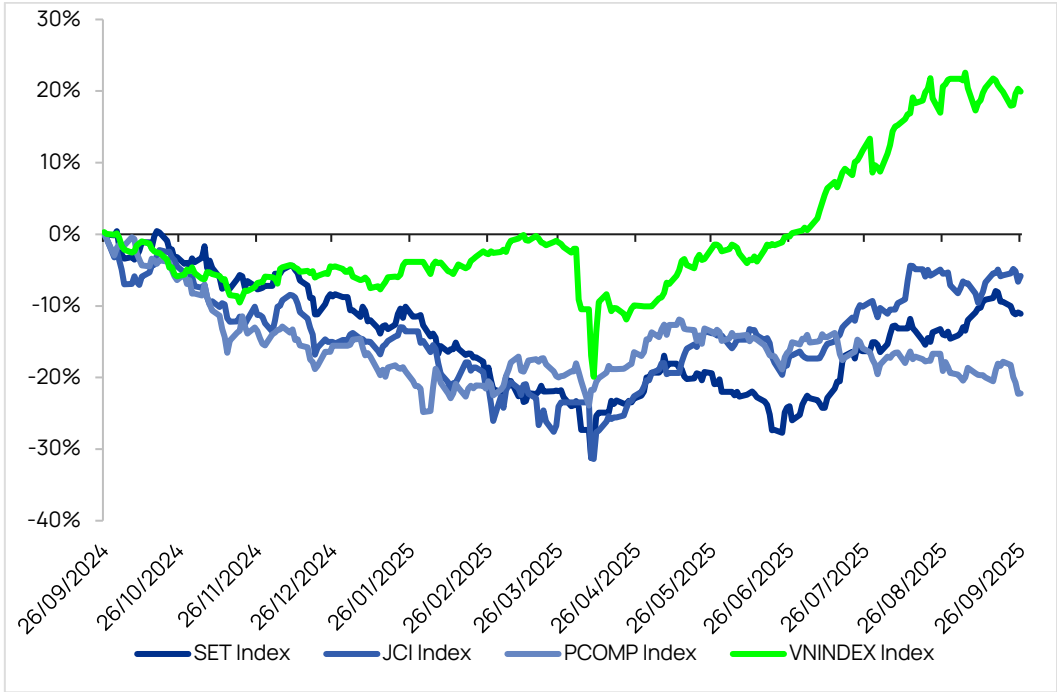
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



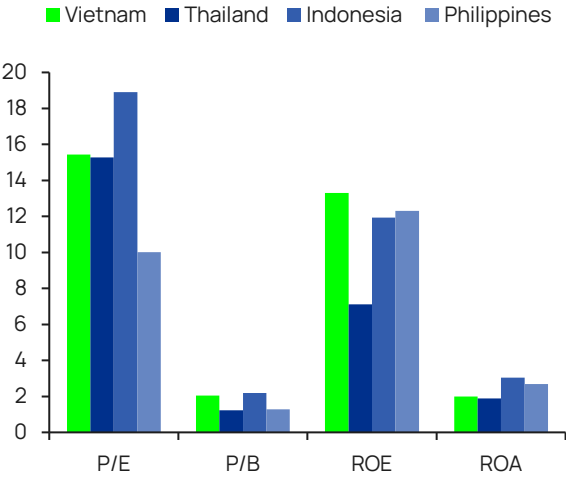
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	18,9	10,0	15,4
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	500,7	892,5	152,4	271,7
GTGD trung bình, tr USD	1.218,8	742,7	78,8	806,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.725,5	-3.273,7	-609,8	-3.572,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(14,4)	271,8	111,2	(197,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,21%	5,57%	5,77%	3,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.